



TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 826/2019/CV-SSIHO
Về công bố BCTC riêng bán niên, BCTC hợp nhất bán niên
và Báo cáo tỷ lệ ATTC bán niên soát xét năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán: SSI
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028-38242897
Fax: 028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan): 028-38242897
Fax: 028-38242997

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2019
2. Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2019
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên soát xét năm 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2019 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	21 - 92

110
CÔNG
TN
ST &
IẾT
HI N
HÀ
' KIẾ

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Văn Điềm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Phạm Viết Muôn	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Lê Cẩm Bình	Thành viên	Được bầu ngày 20 tháng 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60755007/21213723-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 92, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.346.740.811.433	22.270.357.215.928
110	I. Tài sản tài chính		25.294.314.084.938	22.237.874.265.510
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	278.410.743.353	612.880.138.860
111.1	1.1. Tiền		233.331.784.451	312.863.700.842
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		45.078.958.902	300.016.438.018
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	2.420.912.285.421	2.039.985.819.918
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	14.893.335.367.448	12.326.240.312.685
114	4. Các khoản cho vay	7.4	6.287.089.580.007	5.966.651.185.939
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	1.332.800.191.700	1.265.085.272.300
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(30.096.642.838)	(29.666.132.207)
117	7. Các khoản phải thu		342.937.513.045	301.712.370.797
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	331.030.147.812	300.141.137.920
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	11.907.365.233	1.571.232.877
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		11.907.365.233	1.571.232.877
118	8. Trả trước cho người bán	9	42.944.563.684	31.348.740.192
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	30.385.414.450	31.161.533.678
122	10. Các khoản phải thu khác	9	7.633.809.282	4.513.763.962
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(312.038.740.614)	(312.038.740.614)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	52.426.726.495	32.482.950.418
131	1. Tạm ứng		6.271.300.940	3.843.488.923
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		2.282.245.004	2.959.982.619
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		28.496.923.191	21.364.723.566
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.117.749.860	856.602.610
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		14.258.507.500	3.458.152.700

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.894.441.432.043	1.555.269.509.433
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.411.360.365.272	1.065.902.838.568
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.411.360.365.272	1.065.902.838.568
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		650.568.331.313	301.622.077.596
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		760.792.033.959	764.280.760.972
220	II. Tài sản cố định		111.109.451.502	118.742.648.730
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	77.576.498.887	84.097.724.124
222	1.1. Nguyên giá		177.559.983.449	175.652.952.614
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(99.983.484.562)	(91.555.228.490)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	33.532.952.615	34.644.924.606
228	2.1. Nguyên giá		105.281.949.543	101.372.221.724
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(71.748.996.928)	(66.727.297.118)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	211.050.827.907	214.561.642.609
231	1. Nguyên giá		279.721.134.281	278.818.031.178
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(68.670.306.374)	(64.256.388.569)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	10.034.808.361	4.923.184.107
250	V. Tài sản dài hạn khác		150.885.979.001	151.139.195.419
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		23.836.878.163	23.978.605.906
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	41.127.693.645	40.312.468.926
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	50.921.407.193	51.848.120.587
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		27.241.182.243.476	23.825.626.725.361

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.753.050.140.364	14.669.962.197.728
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		16.533.926.519.021	13.469.410.255.114
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	14.733.243.579.914	11.193.158.753.866
312	1.1. Vay ngắn hạn		14.733.243.579.914	11.193.158.753.866
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	-	255.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	5.791.480.200	20.890.746.200
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	24	19.794.381.859	9.871.570.085
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		72.711.705.948	56.096.109.184
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	65.041.675.330	69.950.280.972
323	7. Phải trả người lao động		11.683.789.578	42.813.281.214
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		80.668.552	60.982.952
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	97.882.751.817	113.892.022.048
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		700.000.000	-
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.260.900.000	1.255.230.000
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	1.258.335.673.575	1.490.328.981.368
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		267.399.912.248	216.092.297.225
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.219.123.621.343	1.200.551.942.614
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn – Cấu phần nợ	22	1.086.771.222.726	1.068.320.391.534
348	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		2.572.608.889	2.415.081.980
351	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	28	51.187.159.357	51.187.159.357
352	4. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		256.850.000	255.695.000
356	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	78.335.780.371	78.373.614.743
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	29	9.488.132.103.112	9.155.664.527.633
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.488.132.103.112	9.155.664.527.633
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.235.152.161.235	5.235.152.952.935
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.100.636.840.000	5.100.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		5.100.636.840.000	5.100.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.470.756.034
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn		113.779.095.785	113.779.095.785
411.5	1.4. Cổ phiếu quỹ		(8.734.530.584)	(8.733.738.884)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	41	295.988.115.550	277.801.019.026
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		42.227.190.695	41.038.039.125
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		477.303.674.335	412.057.165.307
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		392.796.079.651	327.549.570.623
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối	29.1	2.978.347.138.692	2.795.105.924.402
417.1	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		3.223.122.955.404	3.056.176.268.973
417.2	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(244.775.816.712)	(261.070.344.571)
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		66.317.742.954	66.959.856.215
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.241.182.243.476	23.825.626.725.361

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại USD EUR GBP	30.1	6.978.805,38 34.339,91 37.146,14	6.556.662,33 84.345,41 37.151,64
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	29.4	509.170.274	509.170.307
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	29.4	893.410	893.377
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.2	1.230.314.944.000	872.947.970.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	30.3	10.490.400.000	10.482.230.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	30.4	10.385.695.000	10.135.100.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.5	1.096.793.700.000	913.425.310.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		1.880.000	39.095.130.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		5.075.010	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	30.6	43.771.338.122.000	42.493.662.500.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		35.082.798.347.000	34.656.128.250.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		666.698.070.000	548.270.620.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.294.768.900.000	6.641.685.800.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		455.962.280.000	305.694.280.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		271.110.525.000	341.883.550.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30.7	420.604.070.000	376.706.850.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		368.203.060.000	324.305.840.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.256.010.000	52.256.010.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		145.000.000	145.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30.8	492.189.309.000	248.603.350.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	30.9	102.966.380.000	66.834.410.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	30.10	106.634.930.000	161.868.940.000
026	Tiền gửi của khách hàng		3.045.717.621.356	3.283.456.420.063
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	2.484.279.819.055	2.666.193.777.876
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	30.11	482.069.088.137	610.905.763.675
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	5.549.995.590	4.553.932.668
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30.12	73.818.718.574	1.802.945.844
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.13	2.966.348.907.192	3.277.099.541.551
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.384.869.631.756	2.769.817.505.805
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		581.479.275.436	507.282.035.746

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	30.14	62.000.101.060	101.060
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30.15	11.818.617.514	1.802.844.784



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
 Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		280.379.248.748	370.889.442.803
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	31.1	132.381.180.709	242.255.194.829
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	31.2	114.030.887.851	101.633.259.471
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	31.4	33.967.180.188	27.000.988.503
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.4	469.033.511.586	310.091.801.832
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.4	334.871.835.116	381.288.482.014
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	31.4	30.601.933.083	55.217.748.540
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		284.691.535.320	708.447.949.169
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		3.294.425.455	75.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		5.942.945.695	17.504.380.956
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		13.306.124.012	7.669.749.988
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		19.038.619.140	18.992.051.572
11	10. Thu nhập hoạt động khác	33	39.285.208.055	50.347.939.206
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.480.445.386.210	1.920.524.546.080
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		144.204.257.598	364.771.965.029
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	31.1	48.696.825.619	63.069.305.205
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	31.2	94.504.782.685	301.123.038.012
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		768.650.094	579.621.812
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	31.3	233.999.200	-
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		93.850.886	-
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	32	430.510.631	38.578.521.566
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		3.878.477.240	4.743.051.135
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34	266.267.971.079	456.831.465.306
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	34	1.220.039.731	-
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	34	11.230.388.700	9.856.294.257
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	34	14.268.618.461	10.752.364.196
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	34	4.797.222.943	11.594.491.102
32	10. Chi phí hoạt động khác	34, 35	61.521.371.116	39.962.533.782
40	Cộng chi phí hoạt động		507.912.708.385	937.090.686.373

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		321.655.435	237.834.403
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		9.262.172.130	16.339.434.324
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		-	112.952.366.130
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		9.869.544.564	37.448.693.469
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	36	19.453.372.129	166.978.328.326
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		9.037.322.021	563.488.756
52	2. Chi phí lãi vay		368.899.439.609	244.847.263.620
55	3. Chi phí tài chính khác		3.852.710.867	156.224.466
60	Cộng chi phí tài chính	37	381.789.472.497	245.566.976.842
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	38	102.704.187.450	73.358.085.903
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		507.492.390.007	831.487.125.288
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		2.875.341.034	56.539.040.617
72	Chi phí khác		139.319.065	2.178.458.584
80	Cộng kết quả hoạt động khác	39	2.736.021.969	54.360.582.033
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		510.228.411.976	885.847.707.321
91	Lợi nhuận đã thực hiện		498.387.728.318	1.085.135.563.556
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		11.840.683.658	(199.287.856.235)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	40	92.099.791.803	168.837.852.777
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.1	96.130.800.739	189.170.644.117
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	40.2	(4.031.008.936)	(20.332.791.340)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		418.128.620.173	717.009.854.544
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		418.770.733.435	717.913.080.469
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		29.313.951.340	56.072.334.097
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(642.113.261)	(903.225.925)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	42	18.187.096.524	(192.181.225.062)
400	Tổng thu nhập toàn diện		18.187.096.524	(192.181.225.062)
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		18.187.096.524	(192.175.844.901)
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	(5.380.161)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		389.456.782.095	661.840.746.372
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	43	765	1.324
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	44	(*)	1.306

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính




Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		510.228.411.976	885.847.707.321
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(283.208.382.858)	(604.218.184.691)
03	Khấu hao TSCĐ		20.301.844.537	11.666.932.976
04	Các khoản dự phòng		-	(163.249.298)
05	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		7.451.422.308	(201.922.306)
06	Chi phí lãi vay		368.899.439.609	245.157.263.618
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên kết và HTM dài hạn)		(297.729.751.987)	(436.757.777.294)
08	Dự thu tiền lãi		(382.662.117.804)	(425.681.596.517)
09	Các khoản điều chỉnh khác		530.780.479	1.762.164.130
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		95.263.143.402	306.623.734.515
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		94.738.781.885	301.123.038.012
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		430.510.631	5.500.696.503
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		93.850.886	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(130.809.718.434)	(139.458.882.011)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(114.030.887.851)	(101.633.259.471)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(16.778.830.583)	(37.825.622.540)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		191.473.454.086	448.794.375.134
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(336.758.433.545)	(257.422.993.926)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		172.371.680.777	(551.437.978.482)
33	Tăng các khoản cho vay		(320.438.394.068)	(120.492.604.277)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(66.369.233.318)	(238.368.794.832)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(30.889.009.892)	24.146.605.500
37	Giảm phải thu dịch vụ CTCK cung cấp		769.680.994	22.924.420.820
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(3.667.653.516)	20.757.848.933
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(12.550.429.202)	116.249.317.358
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		6.013.260.818	34.372.413.063
42	Tăng chi phí trả trước		(7.947.330.573)	(5.950.966.429)
43	Thuế TNDN đã nộp		(89.430.670.738)	(190.127.422.352)
44	Lãi vay đã trả		(372.467.671.487)	(222.838.102.844)
46	Tăng phải trả cho người bán		4.004.427.859	1.692.123.755
47	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		19.685.600	(1.516.700)
48	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(11.663.893.296)	(17.091.988.830)
49	Giảm phải trả người lao động		(31.129.491.637)	(14.346.299.668)
51	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(213.699.062.887)	591.093.213.288
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		371.602.593.153	423.409.565.517
	- Tiền lãi đã thu		371.527.593.153	423.409.565.517
	- Tiền thu khác		75.000.000	-
53	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.227.569.873)	(43.578.317.950)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(790.984.060.745)	21.782.897.078

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(24.991.198.142)	(34.109.447.725)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		191.990.908	207.034.565.670
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(7.540.996.448.830)	(3.308.690.687.304)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		4.425.549.999.996	2.695.372.080.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		314.426.286.958	236.701.747.502
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.825.819.369.110)	(203.691.741.857)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	113.767.095.785
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(791.700)	(61.678.400)
73	Tiền vay gốc		46.283.248.012.386	44.582.608.114.006
73.2	- Tiền vay khác		46.283.248.012.386	44.582.608.114.006
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(43.000.913.186.338)	(44.015.355.270.386)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(43.000.913.186.338)	(44.015.355.270.386)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(141.722.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.282.334.034.348	680.816.539.005
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(334.469.395.507)	498.907.694.226
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	612.880.138.860	345.985.713.191
101.1	Tiền		309.402.953.426	231.375.853.648
101.2	Các khoản tương đương tiền		300.016.438.018	114.481.402.776
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.460.747.416	128.456.767
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	278.410.743.353	844.893.407.417
103.1	Tiền		232.801.003.973	213.727.723.113
103.2	Các khoản tương đương tiền		45.078.958.902	629.403.520.174
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		530.780.478	1.762.164.130

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		47.716.915.135.749	162.664.814.455.247
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(48.126.610.068.372)	(123.255.230.249.635)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		58.071.634.303.603	(41.704.149.404.660)
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD ((giảm)/tăng)		(128.836.675.540)	116.529.931.809
8	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(56.888.687.960.467)	-
09	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(11.630.216.644)	(7.155.149.065)
12	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		486.827.733.000	2.690.085.445.392
13	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.357.351.050.036)	(1.473.667.151.131)
20	Giảm tiền thuần trong kỳ		(237.738.798.707)	(968.772.122.043)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		610.905.763.675	145.075.049.043
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		4.553.932.668	17.567.220.094
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.802.945.844	19.081.087.548

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

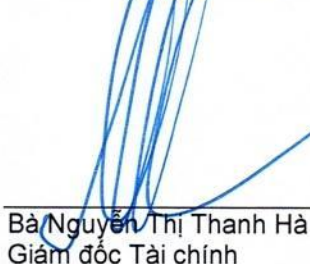
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		3.045.717.621.356	3.047.906.360.591
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		3.045.717.621.356	3.047.906.360.591
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	2.966.348.907.192	2.995.261.394.867
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		482.069.088.137	261.604.980.856
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	5.549.995.590	35.049.043.301
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	30.12	73.818.718.574	17.595.922.423



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B04a-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số dư cuối kỳ		Số tăng/giảm					
		Ngày 01/01/2018		Ngày 01/01/2019		Kỳ trước		Kỳ này		Giảm	
		Ngày 01/01/2018	VND	Ngày 01/01/2019	VND	Tăng	VND	Tăng	VND	Giảm	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.027.878.981.200	5.235.152.952.935	113.717.417.385	(12.000.000)	(791.700)	-	5.141.584.398.585	5.235.152.161.235		
1.1. Cổ phiếu phổ thông	29.2	5.000.636.840.000	5.100.636.840.000	-	-	-	-	5.000.636.840.000	5.100.636.840.000		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.482.756.034	29.470.756.034	-	(12.000.000)	-	-	29.470.756.034	29.470.756.034		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	113.779.095.785	113.779.095.785	-	-	-	113.779.095.785	113.779.095.785		
1.4. Cổ phiếu quỹ		(2.240.614.834)	(8.733.738.884)	(61.678.400)	-	(791.700)	-	(2.302.293.234)	(8.734.530.584)		
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		355.412.398.796	412.057.165.307	56.644.766.511	-	65.246.509.028	-	412.057.165.307	477.303.674.335		
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		270.904.804.112	327.549.570.623	56.644.766.511	-	65.246.509.028	-	327.549.570.623	392.796.079.651		
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		637.896.244.067	277.801.019.026	15.531.856.773	(207.713.081.835)	72.376.545.838	(54.189.449.314)	445.715.019.005	295.988.115.550		
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		33.179.513.213	41.038.039.125	4.094.177.414	-	1.189.151.570	-	37.273.690.627	42.227.190.695		
6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.212.624.960.292	2.795.105.924.402	997.254.456.804	(493.316.491.100)	517.491.588.919	(334.250.374.629)	2.716.562.925.996	2.978.347.138.692		
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	29.1	2.235.685.451.553	3.056.176.268.973	895.062.643.017	(213.975.114.765)	402.476.205.575	(235.529.519.144)	2.916.772.979.805	3.223.122.955.404		
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	29.1	(23.060.491.261)	(261.070.344.571)	102.191.813.787	(279.341.376.335)	115.015.383.344	(98.720.855.485)	(200.210.053.809)	(244.775.816.712)		
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		78.352.794.222	66.959.856.215	-	(10.303.225.925)	-	(642.113.261)	68.049.568.297	66.317.742.954		
TỔNG CỘNG		8.616.249.695.902	9.155.664.527.633	1.243.887.441.398	(711.344.798.860)	721.549.512.683	(389.081.937.204)	9.148.792.338.440	9.488.132.103.112		

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

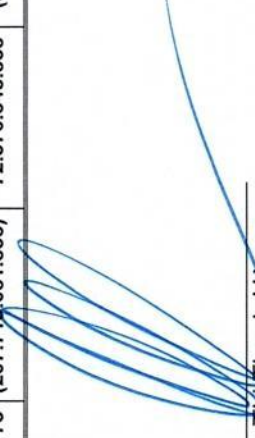
B04a-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2018	Ngày 01/01/2019	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2018	Ngày 30/6/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41	637.896.244.067	277.801.019.026	15.531.856.773	(207.713.081.835)	72.376.545.838	(54.189.449.314)	445.715.019.005	295.988.115.550
TỔNG CỘNG		637.896.244.067	277.801.019.026	15.531.856.773	(207.713.081.835)	72.376.545.838	(54.189.449.314)	445.715.019.005	295.988.115.550



Bà Hoàng Thị Minh Thùy
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Hưng
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 970 người (31 tháng 12 năm 2018: 1026 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 9.488.132.103.112 VND, và tổng tài sản là 27.241.182.243.476 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một (01) công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 11 tháng 03 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 19). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.701.011.410.000

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi nhuận kế toán hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty là 418.128.620.173 VND, giảm 42% (tương ứng mức giảm 298.881.234.371 VND) so với 6 tháng đầu năm 2018 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Quy mô giao dịch của thị trường giảm sút, doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm ở mức 60%, tương ứng với mức giảm 423.756.413.849 VND, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới giảm tương ứng với giá trị là 190.563.494.227 VND. Ngoài ra, doanh thu lãi từ các khoản cho vay ký quỹ trong kỳ giảm 12%, tương ứng với giá trị giảm là 46.416.646.898 VND.
- ▶ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 88%, tương ứng với giá trị giảm là 147.524.956.197 VND, chủ yếu do trong quý 2 năm 2018 công ty có một khoản lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.20 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản

Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.28 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.30 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền	233.331.784.451	312.863.700.842
- Tiền mặt tại quỹ	613.849.110	280.482.251
- Tiền gửi ngân hàng (*)	232.717.935.341	312.583.218.591
Các khoản tương đương tiền	45.078.958.902	300.016.438.018
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	45.078.958.902	300.016.438.018
Tổng cộng	278.410.743.353	612.880.138.860

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tiền gửi ngân hàng của Công ty bao gồm tiền gửi kỳ quỹ đảm bảo thanh toán cho tổ chức phát hành chứng quyền với giá trị là 18.150.191.699 VND.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	258.771.385	39.217.288.961.008
- Cổ phiếu	45.691.449	1.201.527.799.250
- Trái phiếu	202.482.172	37.746.676.769.199
- Chứng khoán khác	10.597.764	269.084.392.559
b. Của nhà đầu tư	5.083.463.252	330.098.437.015.399
- Cổ phiếu	5.037.844.402	137.962.374.782.006
- Trái phiếu	15.259.007	1.750.042.493.093
- Chứng khoán khác	30.359.843	190.386.019.740.300
Tổng cộng	5.342.234.637	369.315.725.976.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết (1)	1.574.779.247.569	1.354.265.472.790	1.611.962.128.767	1.371.412.475.370
GEX	203.004.279.220	158.242.590.000	276.761.361.866	217.207.440.750
DBC	253.132.982.078	236.701.273.800	253.132.982.078	227.429.176.000
ELC	191.789.383.798	60.132.311.210	191.789.331.478	68.215.027.200
FPT	155.187.885.903	164.373.664.000	190.787.384.353	169.652.186.800
OPC	163.962.651.004	163.607.240.000	163.962.651.004	169.413.760.000
MBB	124.461.922.099	125.879.738.600	77.175.940.115	73.441.566.200
PLX	269.193.240.211	266.784.672.000	70.261.715.727	67.150.258.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	214.046.903.256	178.543.983.180	388.090.762.146	378.903.060.420
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ)				
chưa niêm yết	94.080.065.001	79.914.666.911	120.582.017.570	112.889.392.928
CCQ SSIBF	40.000.000.000	45.391.520.000	40.000.000.000	44.449.000.000
CCQ SSISCA	-	-	26.500.000.000	33.915.293.454
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	54.080.065.001	34.523.146.911	54.082.017.570	34.525.099.474
Trái phiếu niêm yết	307.644.000.000	308.559.000.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác (2)	678.173.145.720	678.173.145.720	560.731.951.620	555.683.951.620
Tổng cộng	2.654.676.458.290	2.420.912.285.421	2.293.276.097.957	2.039.985.819.918

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, có 8.217.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 82.178.180.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty và 1.947.930 cổ phiếu MBB là chứng khoán cơ sở phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền MBB/3M/SSI/C/EU/Cash-01 do Công ty phát hành.

(2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 2.100 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 300 tỷ VND và 100 chứng chỉ tiền gửi có giá trị mệnh giá là 100 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Cổ phiếu niêm yết	540.620.962.553	914.280.365.800	486.920.806.635	837.473.225.400
SGN	182.494.775.731	485.121.700.000	186.719.487.791	514.959.000.000
DHC	52.055.700.788	124.087.938.000	52.055.585.738	86.572.890.000
Cổ phiếu niêm yết khác	306.070.486.034	305.070.727.800	248.145.733.106	235.941.335.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	418.519.825.900	418.519.825.900	388.517.146.900	388.517.146.900
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	42.241.999.000	42.241.999.000	42.241.999.000	42.241.999.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	322.868.905.600	322.868.905.600	292.866.226.600	292.866.226.600
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	39.094.900.000	39.094.900.000
Tổng cộng	959.140.788.453	1.332.800.191.700	914.532.853.535	1.265.085.272.300

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	14.893.335.367.448	12.326.240.312.685

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, có 6.142 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 8.650 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (4)</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (4)</i>
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	6.256.216.286.301	6.226.119.643.463	5.887.782.972.702	5.858.116.840.495
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	30.873.293.706	30.873.293.706	73.246.329.906	73.246.329.906
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (3)	-	-	5.621.883.331	5.621.883.331
Tổng cộng	6.287.089.580.007	6.256.992.937.169	5.966.651.185.939	5.936.985.053.732

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.326.706.410.000 VND và 6.486.103.208.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 17.974.842.010.980 VND và 16.535.868.540.430 VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				Ngày 31 tháng 12 năm 2018				Đơn vị tính: VND
	Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	
FVTPL	2.654.676.458.290	17.913.665.820	(251.677.838.689)	2.420.912.285.421	2.293.276.097.957	40.156.043.224	(293.446.321.263)	2.039.985.819.918	
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.574.779.247.569	11.607.145.820	(232.120.920.599)	1.354.265.472.790	1.611.962.128.767	28.291.749.774	(268.841.403.171)	1.371.412.475.370	
Cổ phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	94.080.065.001	5.391.520.000	(19.556.918.090)	79.914.666.911	120.582.017.570	11.864.293.450	(19.556.918.092)	112.889.392.928	
Trái phiếu	307.644.000.000	915.000.000	-	308.559.000.000	-	-	-	-	
Trái phiếu và chứng khoán khác chưa niêm yết	678.173.145.720	-	-	678.173.145.720	560.731.951.620	-	(5.048.000.000)	555.683.951.620	
AFS	959.140.788.453	388.356.438.514	(14.697.035.267)	1.332.800.191.700	914.532.853.535	363.756.998.724	(13.204.579.959)	1.265.085.272.300	
Cổ phiếu niêm yết	540.620.962.553	388.356.438.514	(14.697.035.267)	914.280.365.800	486.920.806.635	363.756.998.724	(13.204.579.959)	837.473.225.400	
Cổ phiếu chưa niêm yết	418.519.825.900	-	-	418.519.825.900	388.517.146.900	-	-	388.517.146.900	
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	39.094.900.000	-	-	39.094.900.000	
Tổng cộng	3.613.817.246.743	406.270.104.334	(266.374.873.956)	3.753.712.477.121	3.207.808.951.492	403.913.041.948	(306.650.901.222)	3.305.071.092.218	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	<u>(30.096.642.838)</u>	<u>(29.666.132.207)</u>

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	331.030.147.812	300.141.137.920
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi</i>	299.429.263.720	299.429.263.720
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	11.907.365.233	1.571.232.877
3. Trả trước cho người bán	42.944.563.684	31.348.740.192
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	30.385.414.450	31.161.533.678
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	12.087.959.417	12.087.959.417
5. Các khoản phải thu khác	7.633.809.282	4.513.763.962
<i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	521.517.477	521.517.477
6. Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(312.038.740.614)</u>	<u>(312.038.740.614)</u>
Tổng cộng	<u>111.862.559.847</u>	<u>56.697.668.015</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND					
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi							
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ		299.429.263.720	-	-	299.429.263.720	299.429.263.720	299.429.263.720
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh		2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570	2.531.847.570
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cấp khó đòi		296.897.416.150	-	-	296.897.416.150	296.897.416.150	296.897.416.150
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam		12.087.959.417	-	-	12.087.959.417	12.087.959.417	12.087.959.417
- CTCP Thái Hòa		525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000	525.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam		80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000	80.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn		270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000	270.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)		150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân		10.982.959.417	-	-	10.982.959.417	10.982.959.417	10.982.959.417
Phải thu khác khó đòi		521.517.477	-	-	521.517.477	521.517.477	521.517.477
- Tiền bán tài sản		309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422	309.521.422
- Phải thu CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam		133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000	133.000.000
- Phải thu khác		78.996.055	-	-	78.996.055	78.996.055	78.996.055
Tổng cộng		312.038.740.614	-	-	312.038.740.614	312.038.740.614	312.038.740.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>
Tạm ứng	6.271.300.940	3.843.488.923
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	2.282.245.004	2.959.982.619
Chi phí trả trước ngắn hạn	28.496.923.191	21.364.723.566
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	1.322.058.545	1.137.753.651
- Chi phí trả trước dịch vụ	27.174.864.646	20.226.969.915
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.117.749.860	856.602.610
Tài sản ngắn hạn khác	14.258.507.500	3.458.152.700
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty	13.046.190.000	2.446.190.000
- Khác	1.212.317.500	1.011.962.700
Tổng cộng	<u>52.426.726.495</u>	<u>32.482.950.418</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Tỷ lệ biểu quyết của Công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</i>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</u>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			650.568.331.313	301.622.077.596
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)			600.538.938.132	301.622.077.596
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn			50.029.393.181	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			760.792.033.959	764.280.760.972
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	20,00%	19,93%	<u>760.792.033.959</u>	<u>764.280.760.972</u>
Tổng cộng			<u>1.411.360.365.272</u>	<u>1.065.902.838.568</u>

- (1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm có 300 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 18.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 188.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số dư đầu kỳ	764.280.760.972	812.945.220.865
Mua trong kỳ	277.270.750	18.690.687.304
Thanh lý công ty liên kết trong kỳ	-	(84.528.990.540)
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	(13.400.183.425)	(14.884.313.372)
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	(235.358.902)	(6.498.595.257)
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ	9.869.544.564	33.505.908.125
- <i>Phần chia sẻ lãi trong kỳ</i>	9.869.544.564	33.505.908.125
Cổ tức thực nhận	-	(10.839.525.000)
Số dư cuối kỳ	760.792.033.959	748.390.392.125

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	155.928.064.957	17.551.416.700	2.173.470.957	175.652.952.614
Tăng trong kỳ	4.280.250.993	-	277.929.774	4.558.180.767
<i>Mua trong kỳ</i>	4.280.250.993	-	277.929.774	4.558.180.767
Giảm trong kỳ	(2.098.162.532)	(552.987.400)	-	(2.651.149.932)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.098.162.532)	(552.987.400)	-	(2.651.149.932)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	158.110.153.418	16.998.429.300	2.451.400.731	177.559.983.449
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	78.583.761.763	11.674.398.268	1.297.068.459	91.555.228.490
Tăng trong kỳ	10.001.199.636	889.563.185	186.761.567	11.077.524.388
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	10.001.199.636	889.563.185	186.761.567	11.077.524.388
Giảm trong kỳ	(2.096.280.916)	(552.987.400)	-	(2.649.268.316)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.096.280.916)	(552.987.400)	-	(2.649.268.316)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	86.488.680.483	12.010.974.053	1.483.830.026	99.983.484.562
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	77.344.303.194	5.877.018.432	876.402.498	84.097.724.124
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	71.621.472.935	4.987.455.247	967.570.705	77.576.498.887

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	66.383.156.687	62.386.967.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	92.139.521.382	9.232.700.342	101.372.221.724
Tăng trong kỳ	3.909.727.819	-	3.909.727.819
<i>Mua mới</i>	3.909.727.819	-	3.909.727.819
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	96.049.249.201	9.232.700.342	105.281.949.543
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	60.504.780.816	6.222.516.302	66.727.297.118
Tăng trong kỳ	4.258.749.414	762.950.396	5.021.699.810
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	4.258.749.414	762.950.396	5.021.699.810
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	64.763.530.230	6.985.466.698	71.748.996.928
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	31.634.740.566	3.010.184.040	34.644.924.606
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	31.285.718.971	2.247.233.644	33.532.952.615

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	53.757.592.267	50.185.404.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Nhà và đất</u>	
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	278.818.031.178	
Tăng trong kỳ	903.103.103	
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	903.103.103	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>279.721.134.281</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	64.256.388.569	
Tăng trong kỳ	4.413.917.805	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	4.202.620.339	
- <i>Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	211.297.466	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>68.670.306.374</u>	
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>214.561.642.609</u>	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>211.050.827.907</u>	

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 5.153.415.000 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>
Chi phí phát triển phần mềm	<u>10.034.808.361</u>	<u>4.923.184.107</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	<u>41.127.693.645</u>	<u>40.312.468.926</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong thời gian tối đa 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN/ PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản/ phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	-	1.009.600.000
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn thanh toán tạm thời chịu thuế	29.689.741.615	29.689.741.615
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	6.653.099.243	6.135.183.665
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	5.385.104.690	5.820.133.662
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.193.461.645	9.193.461.645
Tổng cộng	50.921.407.193	51.848.120.587
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(2.909.789.516)	(2.405.911.387)
Phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và AFS tạm thời không chịu thuế	81.245.569.887	80.779.526.130
Tổng cộng	78.335.780.371	78.373.614.743

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Tài sản	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12	Đơn vị tính: VND
	<u>năm 2019</u>	<u>năm 2018</u>	
Ngắn hạn	15.274.178.180.000	11.344.178.180.000	Mục đích đảm bảo
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	482.178.180.000	32.178.180.000	Vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	11.542.000.000.000	9.742.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.250.000.000.000	1.570.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
Dài hạn	488.801.200.000	438.801.200.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	300.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	300.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	188.801.200.000	138.801.200.000	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	<u>15.762.979.380.000</u>	<u>11.782.979.380.000</u>	

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

Vay thấu chi	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
		VND	VND			VND	VND
Vay ngân hạn	0,8 - 7	3.728.454.753.866	27.441.248.012.386	26.943.913.186.338	4.225.789.579.914		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1,75 - 8,5	7.464.704.000.000	18.844.750.000.000	15.802.000.000.000	10.507.454.000.000		
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		2.700.000.000.000	7.986.000.000.000	6.286.000.000.000	4.400.000.000.000		
- Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông (1)		-	475.000.000.000	95.000.000.000	380.000.000.000		
- Ngân hàng Sinopac (2)		139.704.000.000	-	-	139.704.000.000		
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. HCM		-	1.278.750.000.000	-	1.278.750.000.000		
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		115.000.000.000	220.000.000.000	225.000.000.000	110.000.000.000		
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		3.200.000.000.000	4.792.000.000.000	5.196.000.000.000	2.796.000.000.000		
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		300.000.000.000	-	300.000.000.000	-		
- Ngân hàng TNHH Indovina		-	600.000.000.000	600.000.000.000	-		
- Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Hà Nội		-	600.000.000.000	600.000.000.000	100.000.000.000		
- Ngân hàng Woori - Chi nhánh Hà Nội		-	680.000.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000		
- Ngân hàng Thương Đông		-	700.000.000.000	450.000.000.000	250.000.000.000		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		-	210.000.000.000	-	210.000.000.000		
- Ngân hàng Maybank - Chi nhánh TP. HCM		350.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000	350.000.000.000		
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		-	153.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000		
- CTCP bất động sản Hương Việt		450.000.000.000	450.000.000.000	900.000.000.000	-		
		210.000.000.000	-	210.000.000.000	-		
Tổng cộng		11.193.158.753.866	46.285.998.012.386	42.745.913.186.338	14.733.243.579.914		

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông có số hợp đồng là BFL/HK/161019/238 với tổng giá trị theo nguyên tệ là 6.000.000 USD, lãi suất 4,18613%/năm và kỳ hạn từ 20 tháng 6 năm 2019 đến 20 tháng 9 năm 2019 được quy đổi theo tỷ giá tại ngày nhận là 23.284 VND/USD. Khoản vay được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn 6 năm 2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong thời hạn hợp đồng và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.
- (2) Khoản vay tín chấp tại Ngân hàng Sinopac có số hợp đồng là BFL/HK/161019/238 với tổng giá trị theo nguyên tệ là 55.000.000 USD, lãi suất 4,52463%/năm và kỳ hạn từ 28 tháng 3 năm 2019 đến 26 tháng 3 năm 2020. Khoản vay này được phòng ngừa rủi ro về tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam với tổng giá trị là 57.516.197 USD, có kỳ hạn tương ứng số ngày của hợp đồng vay và ngày trả lãi vay của hợp đồng. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong thời hạn hợp đồng và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	255.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	-	255.000.000.000
Tổng cộng	-	255.000.000.000

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ/HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm. Trái phiếu đã đáo hạn trong tháng 1 năm 2019.

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi phát hành	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
Cấu phần vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	113.779.095.785
Cấu phần nợ gốc ghi nhận ban đầu	1.036.220.904.215	1.036.220.904.215
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu vào cấu phần nợ gốc		
Số đầu kỳ	32.099.487.319	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	18.450.831.192	32.099.487.319
Số cuối kỳ	50.550.318.511	32.099.487.319
Cấu phần nợ gốc tại ngày cuối kỳ	1.086.771.222.726	1.068.320.391.534

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ VND và kỳ hạn 3 năm, lãi suất phát hành 4%/năm và trả lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	-	20.890.746.200
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	5.791.480.200	-
Tổng cộng	5.791.480.200	20.890.746.200

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo giấy phép số 36/GCN-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2019 cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, số lượng chứng quyền do công ty phát hành như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Số lượng chứng quyền được phép phát hành	8.000.000	-
MBB/3M/SSI/C/EU/Cash-01	3.000.000	-
FPT/3M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	-
FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	-
HPG/3M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	-
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	-
MWG/6M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	-
Số lượng chứng quyền đang lưu hành	2.924.440	-
MBB/3M/SSI/C/EU/Cash-01	2.924.440	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH Độ Phân Giải Cao	140.657.000	2.122.697.771
Công ty CP Xây dựng và Thương mại TTT	-	974.748.881
Công ty TNHH Tích Hợp Hệ thống CMC	10.756.516.995	1.783.887.600
Công ty TNHH Hoàng Long	-	841.879.940
Công ty TNHH Công nghệ Giao dịch Việt Nam	368.241.390	736.482.780
Công ty CP Xích Việt	323.035.020	269.948.151
Phải trả về mua tài sản tài chính	6.286.340.100	-
Phải trả người bán khác	1.919.591.354	3.141.924.962
Tổng cộng	<u>19.794.381.859</u>	<u>9.871.570.085</u>

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Thuế giá trị gia tăng	666.361.626	815.853.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.448.345.999	40.748.215.998
Thuế thu nhập cá nhân	12.565.826.275	23.980.857.101
Thuế nhà thầu	4.361.141.430	4.405.354.623
Tổng cộng	<u>65.041.675.330</u>	<u>69.950.280.972</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
I	Thuế	69.950.280.972	215.882.441.582	220.791.047.224
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	815.853.250	3.069.469.471	3.218.961.095
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 40.1)	40.748.215.998	96.130.800.739	89.430.670.738
3	Các loại thuế khác	28.386.211.724	116.682.171.372	128.141.415.391
	Thuế thu nhập cá nhân	6.163.608.103	27.263.219.987	31.426.328.942
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	17.817.248.995	61.446.537.659	68.698.459.527
	Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000
	Thuế khác	4.405.354.626	27.952.413.726	27.996.626.922
II	Các khoản phải nộp khác	-	125.145.769	125.145.769
	Tổng cộng	69.950.280.972	216.007.587.351	220.916.192.993
				65.041.675.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	9.548.182.983	10.258.172.942
Chi phí lãi trái phiếu thường	-	20.969.732.878
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	19.166.666.665	19.038.888.887
Chi phí lãi vay phải trả	49.184.070.397	50.361.178.367
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng quản lý tiền gửi	5.054.287.071	4.130.279.305
Phí dịch vụ	453.000.000	1.015.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	5.288.419.809	5.656.129.033
Trích trước ½ tháng lương thứ 13	6.449.167.206	-
Các khoản khác	2.738.957.686	2.462.640.636
Tổng cộng	97.882.751.817	113.892.022.048

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	60.000.000.000	57.500.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	1.174.225.607.716	1.420.841.254.925
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	7.769.771.206	7.769.771.206
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>7.079.819.750</i>	<i>7.079.819.750</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>689.951.456</i>	<i>689.951.456</i>
Phải trả khách hàng nộp tiền đặt mua chứng quyền do công ty phát hành	10.095.303.000	-
Phải trả khác	6.244.991.653	4.217.955.237
Tổng cộng	1.258.335.673.575	1.490.328.981.368

- (1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.
- (2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	9.277.932.564
Tổng cộng	<u>51.187.159.357</u>	<u>51.187.159.357</u>

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	3.223.122.955.404	3.056.176.268.973
Lợi nhuận chưa thực hiện	(244.775.816.712)	(261.070.344.571)
- <i>Lỗ chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	(237.572.454.253)	(261.318.404.420)
- <i>(Lỗ)/lãi chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	(7.203.362.459)	248.059.849
Tổng cộng	<u>2.978.347.138.692</u>	<u>2.795.105.924.402</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn		Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Chênh lệch tỷ giá	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
				Có phiếu quỹ	Giá lại tài sản							
Lợi nhuận sau thuế	5.100.636.840.000	-	29.470.756.034	113.779.095.785	(8.733.738.884)	277.801.019.026	41.038.039.125	412.057.165.307	327.549.570.623	2.795.105.924.402	66.959.856.215	9.155.664.527.633
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(791.700)	-	-	-	-	418.128.620.173	-	418.128.620.173
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	-	18.187.096.524	-	-	-	-	-	18.187.096.524
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% LNST theo Nghị quyết Đại hội	-	-	-	-	-	-	-	65.246.509.028	-	(65.246.509.028)	-	-
Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% LNST theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	-	-	-	-	65.246.509.028	(65.246.509.028)	-	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính SSIIC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(91.345.112.639)	-	(91.345.112.639)
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	1.189.151.570	-	-	-	-	1.189.151.570
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.400.183.425)	-	(13.400.183.425)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(235.358.902)	-	(235.358.902)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	642.113.261	(642.113.261)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		5.100.636.840.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(8.734.530.584)	295.988.115.550	42.227.190.695	477.303.674.335	392.796.079.651	2.978.347.138.692	66.317.742.954	9.488.132.103.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước (tại 1/1/2019 và 1/1/2018)	3.056.176.268.973	2.235.685.451.553
2. Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ (tại 30/6/2019 và 30/6/2018)	(259.115.200.348)	(234.451.933.788)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	402.476.205.575	895.062.643.017
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ ((4)=(1)+(2)+(3))	3.199.537.274.200	2.896.296.160.782
5. Số trích từ lợi nhuận	(235.529.519.144)	(213.975.114.765)
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(65.246.509.028)	(56.644.766.511)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(65.246.509.028)	(56.644.766.511)
- Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng	(91.345.112.639)	(79.302.673.115)
- Các khoản khác làm giảm lợi nhuận chưa phân phối	(13.691.388.449)	(21.382.908.628)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	2.964.007.755.056	2.682.321.046.017

29.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	510.063.684	510.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	510.063.684	510.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	510.063.684	510.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	510.063.684	510.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(893.410)	(893.377)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(893.410)	(893.377)
- Cổ phiếu phổ thông	(893.410)	(893.377)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	509.170.274	509.170.307
- Cổ phiếu phổ thông	509.170.274	509.170.307
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

30.1. Ngoại tệ các loại

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>
USD	6.978.805,38	6.556.662,33
EUR	34.339,91	84.345,41
GBP	37.146,14	37.151,64

30.2. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	935.101.464.000	665.060.300.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	17.954.400.000	35.908.790.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	270.979.380.000	170.979.380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6.279.700.000	999.500.000
Tổng cộng	<u>1.230.314.944.000</u>	<u>872.947.970.000</u>

30.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.490.400.000	9.482.230.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	<u>10.490.400.000</u>	<u>10.482.230.000</u>

30.4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>
Cổ phiếu	10.385.695.000	10.135.100.000

30.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>
Chứng chỉ quỹ	40.000.000.000	59.459.920.000
Cổ phiếu	434.793.700.000	298.965.390.000
Trái phiếu	622.000.000.000	555.000.000.000
Tổng cộng	<u>1.096.793.700.000</u>	<u>913.425.310.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	35.082.798.347.000	34.656.128.250.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	666.698.070.000	548.270.620.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.294.768.900.000	6.641.685.800.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	455.962.280.000	305.694.280.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	271.110.525.000	341.883.550.000
Tổng cộng	<u>43.771.338.122.000</u>	<u>42.493.662.500.000</u>

30.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	368.203.060.000	324.305.840.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	52.256.010.000	52.256.010.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	145.000.000	145.000.000
Tổng cộng	<u>420.604.070.000</u>	<u>376.706.850.000</u>

30.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ phiếu	492.189.309.000	248.603.350.000

30.9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ phiếu	102.966.380.000	66.834.410.000

30.10. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ phiếu	106.574.930.000	121.069.940.000
Trái phiếu	60.000.000	40.799.000.000
Tổng cộng	<u>106.634.930.000</u>	<u>161.868.940.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.11. Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.484.279.819.055	2.666.193.777.876
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.215.280.938.743	2.448.286.368.784
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	268.998.880.312	217.907.409.092
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	482.069.088.137	610.905.763.675
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	5.549.995.590	4.553.932.668
Tổng cộng	2.971.898.902.782	3.281.653.474.219

30.12. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	62.000.101.060	101.060
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	11.818.617.514	1.802.844.784
Tổng cộng	73.818.718.574	1.802.945.844

30.13. Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.966.348.907.192	3.277.099.541.551
- Của Nhà đầu tư trong nước	2.384.869.631.756	2.769.817.505.805
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	581.479.275.436	507.282.035.746
Tổng cộng	2.966.348.907.192	3.277.099.541.551

30.14. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	62.000.101.060	101.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	<u>11.818.617.514</u>	<u>1.802.844.784</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

31.1. Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	13.703.231		461.216.432.160	392.500.814.725	68.715.617.435	193.814.722.309
	TMS	6.558.473	33.074	216.915.278.560	164.648.051.859	52.267.226.701	-
	FUESSV50	1.354.700	13.081	17.720.830.700	13.327.138.869	4.393.691.831	2.392.377.042
	MBB	1.954.410	22.041	43.078.095.500	39.637.848.885	3.440.246.615	-
	PLX	1.658.270	57.918	96.043.190.000	91.454.550.788	4.588.639.212	124.197.426.229
	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết khác	2.177.378		87.459.037.400	83.433.224.324	4.025.813.076	67.224.919.038
2	Cổ phiếu chưa niêm yết và khác	1.945.992		35.523.564.384	26.500.000.000	9.023.564.384	4.020.000.000
	SSISCA	1.945.992	18.255	35.523.564.384	26.500.000.000	9.023.564.384	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	-		-	-	-	4.020.000.000
3	Trái phiếu niêm yết	27.183.000		3.116.889.532.000	3.106.156.512.000	10.733.020.000	11.888.527.273
	TP_TD1424093	1.500.000	123.371	185.056.500.000	182.752.500.000	2.304.000.000	-
	TP_TD1631461	2.000.000	127.531	255.062.000.000	253.702.000.000	1.360.000.000	-
	TP_TD1929178	1.500.000	101.559	152.338.500.000	150.034.500.000	2.304.000.000	-
	TP_TD1934187	1.000.000	102.009	102.009.000.000	100.884.000.000	1.125.000.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	21.183.000		2.422.423.532.000	2.418.783.512.000	3.640.020.000	11.888.527.273
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	2.026.866		11.271.981.001.909	11.230.634.163.019	41.346.838.890	29.436.155.247
	TP_VNCMBOND14_19	500	1.000.000.000	500.000.000.000	488.284.947.175	11.715.052.825	-
	TP_MB.BOND.2017.7Y.14	15.380	100.925.537	1.552.234.764.500	1.545.877.637.880	6.357.126.620	21.096.000.000
	TP_MB.2018.7Y.02	4.000	101.570.691	406.282.762.000	403.320.537.834	2.962.224.166	-
	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	2.006.986		8.813.463.475.409	8.793.151.040.130	20.312.435.279	8.340.155.247
5	Lãi vị thế của hợp đồng CKPS					2.562.140.000	3.095.790.000
	Tổng cộng	44.859.089		14.885.610.530.453	14.755.791.489.744	132.381.180.709	242.255.194.829

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
II LỖ BÁN							
1	Cổ phiếu niêm yết	8.198.736		222.696.893.200	244.821.862.524	(22.124.969.324)	(40.877.667.933)
	GEX	2.613.360	23.916	62.500.352.000	73.757.082.646	(11.256.730.646)	-
	HPG	1.706.400	32.750	55.885.047.000	59.781.261.912	(3.896.214.912)	-
	CTD	94.800	103.114	9.775.225.000	13.233.262.721	(3.458.037.721)	(2.940.000)
	Cổ phiếu niêm yết khác	3.784.176		94.536.269.200	98.050.255.245	(3.513.986.045)	(40.874.727.933)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	(4.250.700.000)
3	Trái phiếu niêm yết	63.880.000		6.804.517.900.000	6.805.526.220.000	(1.008.320.000)	(5.135.427.273)
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	8.030		1.262.268.623.568	1.287.521.329.863	(25.252.706.295)	(8.529.139.000)
	TP_BIDVBOND14.24	100	948.212.921	94.821.292.100	100.335.900.000	(5.514.607.900)	-
	TP_MB.2018.7Y.02	5.000	99.242.317	496.211.584.000	501.352.208.074	(5.140.624.074)	-
	TP_MB.BOND.2017.7Y.14	2.500	98.563.604	246.409.010.430	251.350.725.000	(4.941.714.570)	(8.264.664.000)
	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	430		424.826.737.038	434.482.496.789	(9.655.759.751)	(264.475.000)
5	Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS					(310.830.000)	(4.276.370.999)
	Tổng cộng	72.086.766		8.289.483.416.768	8.337.869.412.387	(48.696.825.619)	(63.069.305.205)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính: VND
I	Loại FVTPL	2.654.676.458.290	2.420.912.285.421	(233.764.172.869)	(253.290.278.035)	19.526.105.166	114.030.887.851	(94.504.782.685)	
1	Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết	1.574.779.247.569	1.354.265.472.790	(220.513.774.779)	(240.549.653.402)	20.035.878.623	105.463.626.902	(85.427.748.279)	
	ELC	191.789.383.798	60.132.311.210	(131.657.072.588)	(123.574.304.278)	(8.082.768.310)	1.332.326.590	(9.415.094.900)	
	GEX	203.004.279.220	158.242.590.000	(44.761.689.220)	(59.553.921.116)	14.792.231.896	22.614.451.246	(7.822.219.350)	
	DBC	253.132.982.078	236.701.273.800	(16.431.708.278)	(25.703.806.078)	9.272.097.800	24.142.467.000	(14.870.369.200)	
	FPT	155.187.885.903	164.373.664.000	9.185.778.097	(21.135.197.553)	30.320.975.650	30.320.975.650	-	
	HPG	62.318.661.461	53.934.121.500	(8.384.539.961)	(15.130.860.523)	6.746.320.562	9.147.870.099	(2.401.549.537)	
	MBB (*)	124.461.922.099	125.879.738.600	1.417.816.501	(3.734.373.915)	5.152.190.416	8.859.083.509	(3.706.893.093)	
	OPC	163.962.651.004	163.607.240.000	(355.411.004)	5.451.108.996	(5.806.520.000)	1.366.240.000	(7.172.760.000)	
	CTD	45.185.491.619	34.642.106.000	(10.543.385.619)	8.165.530.260	(18.708.915.879)	-	(18.708.915.879)	
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	375.735.990.387	356.752.427.680	(18.983.562.707)	(5.333.829.195)	(13.649.733.512)	7.680.212.808	(21.329.946.320)	
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	94.080.065.001	79.914.666.911	(14.165.398.090)	(7.692.624.633)	(6.472.773.457)	2.604.260.949	(9.077.034.406)	
3	Trái phiếu niêm yết	307.644.000.000	308.559.000.000	915.000.000	-	915.000.000	915.000.000	-	
4	Trái phiếu và chứng khoán khác chưa niêm yết	678.173.145.720	678.173.145.720	-	(5.048.000.000)	5.048.000.000	5.048.000.000	-	

(*) Trong số cổ phiếu MBB công ty nắm giữ có 1.947.930 cổ phiếu là chứng khoán cơ sở phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền MBB/3M/SSI/C/EU/Cash-01 do công ty phát hành và chênh lệch đánh giá lại tài sản cơ sở từ hoạt động phòng ngừa rủi ro tương ứng là 1.198.874.881 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính: VND
II	Loại AFS	959.140.788.453	1.332.800.191.700	373.659.403.247	350.552.418.770	23.106.984.477	72.376.545.838	(49.269.561.361)	
1	Cổ phiếu niêm yết	540.620.962.553	914.280.365.800	373.659.403.247	350.552.418.770	23.106.984.477	72.376.545.838	(49.269.561.361)	
	SGN	182.494.775.731	485.121.700.000	302.626.924.269	328.239.512.209	(25.612.587.940)	21.834.261.605	(47.446.849.545)	
	DHC	52.055.700.788	124.087.938.000	72.032.237.212	34.517.304.262	37.514.932.950	37.514.932.950	-	
	Cổ phiếu niêm yết khác	306.070.486.034	305.070.727.800	(999.758.234)	(12.204.397.701)	11.204.639.467	13.027.351.283	(1.822.711.816)	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	418.519.825.900	418.519.825.900	-	-	-	-	-	
	Ngân hàng								
	TMCP Phương								
	Đông	240.004.179.000	240.004.179.000	-	-	-	-	-	
	CTCP Con Cung	42.241.999.000	42.241.999.000	-	-	-	-	-	
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	136.273.647.900	136.273.647.900	-	-	-	-	-	
	Tổng cộng	3.613.817.246.743	3.753.712.477.121	139.895.230.378	97.262.140.735	42.633.089.643	186.407.433.689	(143.774.344.046)	

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo số kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Đơn vị tính: VND
				tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
I	Loại Chứng quyền									
1	MBB/3M/SSI/C/ EU/Cash-01	5.557.481.000	5.791.480.200	(233.999.200)	-	(233.999.200)	(233.999.200)	(233.999.200)	-	
	Tổng cộng	5.557.481.000	5.791.480.200	(233.999.200)	-	(233.999.200)	(233.999.200)	(233.999.200)	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Từ tài sản tài chính FVTPL	33.967.180.188	27.000.988.503
Từ tài sản tài chính HTM	469.033.511.586	310.091.801.832
Từ các khoản cho vay và phải thu	334.871.835.116	381.288.482.014
Từ tài sản tài chính AFS	30.601.933.083	55.217.748.540
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	13.823.102.500	17.392.126.000
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán	16.778.830.583	37.825.622.540
- SAF	221.432.016	-
- SGN	16.557.398.567	-
- OPC	-	15.759.595.658
- Khác	-	22.066.026.882
Tổng cộng	868.474.459.973	773.599.020.889

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	430.510.631	5.500.696.503
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	33.077.825.063
Tổng cộng	430.510.631	38.578.521.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Doanh thu cho thuê tài sản	5.169.778.636	218.830.384
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	305.048.778	752.304.990
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	12.556.645.242	14.990.845.691
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	4.217.074.308	30.337.871.620
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	17.036.661.091	4.048.086.521
Tổng cộng	39.285.208.055	50.347.939.206

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	266.267.971.079	456.831.465.306
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.220.039.731	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.797.222.943	11.594.491.102
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	11.230.388.700	9.856.294.257
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	14.268.618.461	10.752.364.196
Chi phí hoạt động khác (<i>Thuyết minh số 35</i>)	61.521.371.116	39.962.533.782
Tổng cộng	359.305.612.030	528.997.148.643

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	68.168.552.050	210.438.138.298
Chi phí hoạt động lưu ký	14.268.618.461	10.752.364.196
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	107.003.852.601	187.387.995.545
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	8.678.041.550	8.239.330.850
Chi phí vật tư văn phòng	615.135.325	631.436.292
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.657.016.792	2.850.161.293
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	15.059.243.885	8.610.084.063
Hoàn nhập dự phòng	-	(163.249.298)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.695.947.576	59.689.176.566
Chi phí về vốn	47.012.966.927	29.068.096.176
Chi phí chia sẻ lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	4.482.574.858	5.260.291.931
Chi phí khác	11.663.662.005	6.233.322.731
Tổng cộng	359.305.612.030	528.997.148.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	3.813.354.378	4.268.382.414
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	74.468.932	414.733.059
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	6.290.817.420	6.807.998.219
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	38.422.237.735	7.292.447.852
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	1.581.890.411	12.293.281.853
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(163.249.298)
- Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	(163.249.298)
Chi phí hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư	8.074.759.121	6.203.771.718
Chi phí khác	3.263.843.119	2.845.167.965
Tổng cộng	<u>61.521.371.116</u>	<u>39.962.533.782</u>

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	321.655.435	237.834.403
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	321.655.435	48.296.584
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	189.537.819
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.262.172.130	16.339.434.324
Lãi chia sẻ từ công ty liên kết (Thuyết minh 11)	9.869.544.564	33.505.908.125
Lãi từ thanh lý công ty liên kết	-	112.952.366.130
Doanh thu từ hợp đồng hoán đổi lãi suất	-	3.942.785.344
Tổng cộng	<u>19.453.372.129</u>	<u>166.978.328.326</u>

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	9.037.322.021	563.488.756
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.541.248.254	575.873.243
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7.496.073.767	(12.384.487)
Chi phí lãi vay	368.899.439.609	244.847.263.620
- Chi phí lãi trái phiếu	42.723.560.524	54.367.331.879
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	326.175.879.085	190.479.931.741
Chi phí hợp đồng hoán đổi lãi suất	-	156.224.466
Chi phí tài chính khác	3.852.710.867	-
Tổng cộng	<u>381.789.472.497</u>	<u>245.566.976.842</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và các khoản phúc lợi	42.506.587.496	36.904.065.887
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.131.182.625	2.456.607.100
Chi phí văn phòng phẩm	642.432.877	1.140.658.452
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.366.441.852	548.029.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.797.057.575	2.607.983.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.445.962.446	26.212.320.131
Chi phí khác	6.814.522.579	3.488.421.172
Tổng cộng	<u>102.704.187.450</u>	<u>73.358.085.903</u>

39. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	2.875.341.034	56.539.040.617
- Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	249.366.567	54.060.563.633
- Thu nhập khác	2.625.974.467	2.478.476.984
Chi phí khác	(139.319.065)	(2.178.458.584)
Tổng cộng	<u>2.736.021.969</u>	<u>54.360.582.033</u>

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận thuần trước thuế	510.228.411.976	885.847.707.321
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(57.708.494.680)	21.645.863.908
Các khoản điều chỉnh tăng	315.461.114.687	569.180.371.423
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối kỳ	-	7.200.000.000
- Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ cuối kỳ	148.448.708.075	-
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ	-	186.285.836.274
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ cho mục đích tính thuế	39.008.128.514	-
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	94.504.782.685	301.123.038.012
- Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền	233.999.200	-
- Dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ	33.265.496.213	37.407.717.200
- Chênh lệch từ thanh lý cổ phiếu công ty liên kết trên BCTC hợp nhất so với BCTC riêng	-	30.777.387.783
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất BCTC	-	4.786.004.799
- Chi phí không được khấu trừ	-	1.600.387.355
Các khoản điều chỉnh giảm	(373.169.609.367)	(547.534.507.515)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(35.695.193.460)	(32.757.864.900)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu kỳ	(5.048.000.000)	(19.850.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu kỳ	-	(153.208.011.211)
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong kỳ cho mục đích tính thuế	-	(94.231.221.077)
- Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ đầu kỳ	(148.448.708.075)	-
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay đầu kỳ	(30.675.918.324)	(32.070.269.995)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(114.030.887.851)	(101.633.259.471)
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế năm 2015	-	(38.284.924.455)
- Các khoản điều chỉnh giảm do đã bổ sung tại quyết toán thuế 2018	(7.078.359.289)	-
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(20.205.728.803)	(29.221.493.932)
- Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	(9.869.544.564)	(33.505.908.125)
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang	(2.117.269.001)	(12.771.554.349)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	452.519.917.296	907.493.571.229
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	90.503.983.459	181.498.714.246
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	4.573.591.815	6.075.057.241
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	40.748.215.998	84.299.155.217
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.053.225.465	1.596.872.630
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(89.430.670.738)	(190.127.422.352)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	47.448.345.999	83.342.376.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	51.848.120.587	76.547.370.505
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(1.009.600.000)	(2.530.000.000)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	6.615.565.013
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do doanh thu tạm thời chịu thuế 2015	-	(7.656.984.891)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay không được khấu trừ thuế trong kỳ	517.915.578	1.067.489.441
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	-	957.200.960
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(435.028.972)	(961.967.623)
Số dư cuối kỳ	50.921.407.193	74.038.673.405
Phải trả thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	78.373.614.743	191.039.934.153
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(503.878.129)	(703.194.753)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	466.043.757	(68.230.268.985)
Số dư cuối kỳ	78.335.780.371	122.106.470.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thuế TNDN hoãn lại do dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	1.009.600.000	2.530.000.000
Thuế TNDN hoãn lại do dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	(6.615.565.013)
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ năm 2015 đã nộp thuế	-	7.656.984.891
Thuế TNDN hoãn lại do dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(517.915.578)	(1.067.489.441)
Thuế TNDN phát sinh do chi phí tạm thời chịu thuế	435.028.972	961.967.623
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	-	(957.200.960)
Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(503.878.129)	(703.194.753)
Thuế TNDN hoãn lại do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	(4.453.844.201)	(22.138.293.687)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.031.008.936)	(20.332.791.340)

41. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	277.801.019.026	34.872.076.221	(16.684.979.697)	295.988.115.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	18.187.096.524	-
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	18.187.096.524	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(13.691.388.449)	(213.576.133.690)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	-	(192.181.225.062)
- Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	(13.400.183.425)	(14.884.313.371)
- Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	(235.358.902)	(6.498.595.257)
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(55.846.122)	(12.000.000)
Tổng cộng	4.495.708.075	(213.576.133.690)

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2018. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	389.456.782.095	661.840.746.372
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	509.170.290	499.848.605
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	765	1.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu, hay lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng cho mục đích tính lãi suy giảm.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2018, điều chỉnh cho các khoản sau:

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giảm trừ vào số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty mẹ;
- Bất kỳ khoản lãi nào được ghi nhận trong kỳ liên quan đến cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và
- Các thay đổi khác của thu nhập hoặc chi phí do chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của số bình quân gia quyền của số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giả định chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu kỳ báo cáo hoặc tại ngày phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng nếu ngày phát hành cổ phiếu này sau thời điểm đầu kỳ báo cáo; hoặc tại thời điểm phát sinh đối với các cổ phiếu phổ thông tiềm năng là quyền chọn mua, chứng quyền và các công cụ tương đương.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông – VND	389.456.782.095	661.840.746.372
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu – VND	41.450.831.192	33.504.475.900
- Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phát sinh trong kỳ	<u>41.450.831.192</u>	<u>33.504.475.900</u>
Lợi nhuận sau điều chỉnh – VND	430.907.613.287	695.345.222.272
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	<u>549.913.473</u>	<u>532.614.600</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu – VND	<u>(**)</u>	<u>1.306</u>

(*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của:

- số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành;
- số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành với giả định toàn bộ trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm SSI phát hành trái phiếu trong năm 2018; và
- số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành theo chương trình ESOP với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành vào thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) chấp thuận phát hành ESOP theo nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ trên 10% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Đơn vị tính: VND
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
		Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Doanh thu/ (chi phí)
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	980.360.460	-	972.358.060
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	4.226.424.000	-	3.846.749.091
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(1.655.549.999.996)	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán	-	2.055.652.999.996	-	103.000.000
	Nhận cọc môi giới chứng khoán và hợp đồng quản lý tiền gửi	(1.222.675.189.617)	(3.804.346.130.795)	(980.036.735.915)	-
	Lãi nhận cọc phải trả và lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	(3.519.496.889)	(35.181.681.944)	(2.201.118.755)	(35.181.681.944)
	Chi phí mua hàng hóa	-	(2.741.049.265)	-	(2.741.049.265)
	Lãi trái phiếu	-	2.687.671.232	-	2.687.671.232
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	734.668.285.301	10.146.815.313	731.179.558.288	9.869.544.564
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	176.435.487	-	176.435.487
	Phí quản lý danh mục	116.808.959	99.920.037	16.653.339	99.920.037
	Doanh thu tư vấn, dịch vụ	1.787.635.000	837.754.500	-	761.595.000
	Giao dịch bán chứng khoán	-	316.873.000.000	-	19.500.000
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(599.449.140.000)	-	-
	Phí tư vấn, dịch vụ	-	(154.600.000)	(132.600.000)	(263.100.000)
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	457.735.840	-	416.209.537
	Phí hoa hồng phải trả	(1.160.510.884)	(3.500.192.583)	(1.385.360.677)	(3.500.192.583)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	1.312.393.222	15.231.490.537	1.275.127.082	14.762.590.537
	Doanh thu tư vấn đầu tư	5.090.718.677	1.786.617.531	1.789.533.969	1.783.552.016

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ		
Cty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	79.726.509	(79.726.509)	-
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	83.400.582	(83.400.582)	-
Đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI Lãi trái phiếu	(60.000.000.000) (4.934.054.428)	- (270.945.572)	60.000.000.000 5.205.000.000	- (270.945.572)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
7.729.177.778	7.207.000.000

Lương và thưởng

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1)	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác		Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng		
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	644.816.121.656	321.330.119.576	491.308.293.452	16.773.739.549	28.545.825.139	1.502.774.099.372	
2. Các chi phí trực tiếp	385.933.705.192	166.803.875.323	314.222.939.810	8.692.685.006	14.188.294.616	889.841.499.947	
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	63.676.596.219	13.351.544.368	8.216.334.996	4.108.167.498	13.351.544.368	102.704.187.449	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	195.205.820.245	141.174.699.885	168.869.018.646	3.972.887.045	1.005.986.155	510.228.411.976	
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019							
1. Tài sản bộ phận	6.292.053.058.399	4.854.227.974.411	15.499.272.776.245	77.711.138.369	9.305.129.851	26.732.570.077.275	
2. Tài sản phân bổ	137.727.154.237	28.878.274.276	17.771.245.708	8.885.622.854	28.878.274.276	222.140.571.351	
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	286.471.594.850	
Tổng tài sản	6.429.780.212.636	4.883.106.248.687	15.517.044.021.953	86.596.761.223	38.183.404.127	27.241.182.243.476	
4. Nợ phải trả bộ phận	2.264.820.386.309	609.229.707.954	14.416.366.721.402	3.094.361.544	10.419.612.056	17.303.930.789.265	
5. Nợ phân bổ	177.080.393.302	37.129.759.886	22.849.083.007	11.424.541.503	37.129.759.886	285.613.537.584	
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	163.505.813.515	
Tổng công nợ	2.441.900.779.611	646.359.467.840	14.439.215.804.409	14.518.903.047	47.549.371.942	17.753.050.140.364	

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1)	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Đơn vị tính: VND	
					Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.119.926.145.473	575.112.434.348	330.506.540.203	45.328.717.311	73.168.077.688	2.144.041.915.023
2. Các chi phí trực tiếp	518.966.308.942	423.208.459.555	213.490.603.938	9.767.446.638	19.403.302.726	1.184.836.121.799
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	46.215.594.119	9.536.551.167	5.868.646.873	2.934.323.436	8.802.970.308	73.358.085.903
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	554.744.242.412	142.367.423.626	111.147.289.392	32.626.947.237	44.961.804.654	885.847.707.321
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018						
1. Tài sản bộ phận	5.891.034.197.229	4.102.074.579.866	9.947.996.315.897	47.046.760.775	7.540.436.745	19.995.692.290.512
2. Tài sản phân bổ	123.506.308.936	25.485.428.828	15.683.340.817	7.841.670.409	23.525.011.226	196.041.760.216
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	281.306.513.103
Tổng tài sản	6.014.540.506.165	4.127.560.008.694	9.963.679.656.714	54.888.431.184	31.065.447.971	20.473.040.563.831
4. Nợ phải trả bộ phận	990.285.574.977	736.285.372.101	9.074.524.766.861	11.344.258.448	8.106.263.564	10.820.546.235.951
5. Nợ phân bổ	161.116.689.952	33.246.301.101	20.459.262.216	10.229.631.108	30.688.893.324	255.740.777.701
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	247.961.211.739
Tổng công nợ	1.151.402.264.929	769.531.673.202	9.094.984.029.077	21.573.889.556	38.795.156.888	11.324.248.225.391

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSILC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSILC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	57.648.523.078	62.862.490.807
Trên 1 - 5 năm	84.572.555.677	86.001.002.221
Trên 5 năm	66.875.535.000	69.222.045.000
Tổng cộng	<u>209.096.613.755</u>	<u>218.085.538.028</u>

45.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	833.829.208.220	1.037.497.641.064
Hà Nội	516.316.033.221	655.963.469.645
Hải Phòng	31.775.132.046	27.915.623.565
Nguyễn Công Trứ	76.740.385.597	97.025.923.901
Nha Trang	14.893.896.893	19.030.554.032
Vũng Tàu	11.926.477.982	23.287.102.244
Mỹ Đình	47.319.620.323	40.513.753.430
Tổng cộng	<u>1.532.800.754.282</u>	<u>1.901.234.067.881</u>

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.268.545.838.590 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*, *Thuyết minh số 7.3* và *Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm		Đơn vị tính: VND		
		Tổng cộng	< 80 ngày	Quá hạn nhưng không bị suy giảm 81-180 ngày	>180 ngày	>210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	33.732.119.327	5.931.945.546.892	961.795.139	5.001.214	1.371.439	5.351.928
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	30.282.635.888	6.256.781.193.877	8.204.745	7.685.747	1.380.240	8.479.510

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2019						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	233.331.784.451	45.078.958.902	-	-	278.410.743.353
Tài sản tài chính	25.750.242	3.784.585.770.827	21.149.525.903.507	650.568.331.313	760.792.033.959	26.345.497.789.848
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	2.420.912.285.421	-	-	-	2.420.912.285.421
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	14.893.335.367.448	650.568.331.313	-	15.543.903.698.761
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	25.750.242	30.873.293.706	6.256.190.536.059	-	-	6.287.089.580.007
Sẵn sàng để bán	-	1.332.800.191.700	-	-	-	1.332.800.191.700
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	760.792.033.959	760.792.033.959
Tài sản khác	312.038.740.614	151.584.677.630	100.000.000	121.144.259.863	211.050.827.907	795.918.506.014
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	24.954.628.023	-	-	-	24.954.628.023
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	312.038.740.614	68.817.996.163	100.000.000	-	-	380.956.736.777
Tài sản khác	-	57.812.053.444	-	-	-	57.812.053.444
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	121.144.259.863	211.050.827.907	332.195.087.770
Tổng cộng	312.064.490.856	4.169.502.232.908	21.194.704.862.409	771.712.591.176	971.842.861.866	27.419.827.039.215
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	4.225.789.579.914	10.507.454.000.000	-	-	14.733.243.579.914
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	1.086.771.222.726	-	1.086.771.222.726
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	5.791.480.200	-	-	5.791.480.200
Chi phí phải trả	-	18.028.560.478	79.854.191.339	-	-	97.882.751.817
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	65.041.675.330	-	-	-	65.041.675.330
Phải trả, phải nộp khác	-	323.068.818.096	1.234.225.607.716	-	-	1.557.294.425.812
Tổng cộng	-	4.631.928.633.818	11.827.325.279.255	1.086.771.222.726	-	17.546.025.135.799
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	312.064.490.856	(462.426.400.910)	9.367.379.583.154	(315.058.631.550)	971.842.861.866	9.873.801.903.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 6.142.000.000.000 VND, tổng số dư các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 8.950.000.000.000 VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, có 27.097.938 cổ phiếu với mệnh giá 270.979.380.000 VND là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Trong số trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 có 2.100 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 300 tỷ VND và 100 chứng chỉ tiền gửi có giá trị mệnh giá là 100 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.6 Các khoản mục ngoại bảng của công ty con

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	130.290.824.238	130.461.339.967
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	321.910.365.698	424.220.130.537
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	2.122.963.055	23.469.414.816
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	629.690.165	581.058.983

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá
HPG	26.008	802.092.795	(190.904.795)	613.760	24.673.914.626	(5.678.042.626)
TCB	164.400	4.333.740.000	(988.200.000)	408.200	14.715.008.704	(4.163.038.704)
GEX	139.300	3.701.564.431	(636.964.431)	549.480	15.436.140.698	(3.265.158.698)
VIT	213.920	4.466.592.146	(1.471.712.146)	349.770	6.259.812.146	(2.272.434.146)
MBB	886.278	19.022.474.509	(499.264.309)	360.848	8.047.930.035	(1.029.436.435)
VHM	123.958	11.065.861.239	(1.235.991.839)	200.728	18.446.441.744	(3.713.006.544)
ACB	-	-	-	233.445	9.025.054.205	(2.115.082.205)
Khác	4.863.371	155.627.962.900	(15.185.510.400)	3.406.689	201.621.027.648	(10.428.556.055)
Tổng	6.417.235	199.020.288.020	(20.208.547.920)	6.122.920	298.225.329.806	(32.664.755.413)

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
 Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Hưng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019